TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 215/2024/DS-PT
Ngày 20-3-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận;

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông;

Ông Lê Minh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 517/2023/TLPT-DS ngày 21/11/2023 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 152/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4597/2023/QĐXXPT-DS ngày 28/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà Trần Mộng V, sinh năm 1953; (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.2 Bà Trần Thị Mộng T, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.3 Bà Trần Thị Mộng T1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số D, Hồ B, phường A, quận A, Thành Phố Hồ Chí Minh.

1.4 Bà Trần Thị Mộng T2, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số A T, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà T, bà T1, bà T2 (theo văn bản ủy quyền ngày 23, 27, 28/02/2023): Bà Trần Mộng V, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp L, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đặng Thái H - Luật sư, Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1 Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1977; (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.2 Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1979;

Đăng ký thường trú: Số C Phường T, quận B, thành phố Cần Thơ. Chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1 (theo văn bản ủy quyền ngày 08/01/2024): Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1977; (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người kháng cáo: Bà Trần Mộng V, bà Trần Thị Mộng T, bà Trần Thị Mộng T1, bà Trần Thị Mộng T2, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là bà Trần Mộng V trình bày:

Cha các nguyên đơn là ông Trần Công T3 (sinh năm 1932, chết năm 2014), mẹ là bà Nguyễn Thị Đ (sinh năm 1931, chết năm 2013). Cha mẹ các nguyên đơn có 04 người con là Trần Mộng V, Trần Thị Mộng T, Trần Thị Mộng T1, Trần Thị Mộng T2.

Trước đây cha mẹ các nguyên đơn có phần đất ruộng khoảng 12.000m^2 tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, canh tác từ năm 1972. Nguồn gốc phần đất này là của cha bà Nguyễn Thị Đ là ông Nguyễn Văn C mua từ năm 1924 với diện tích là 2,3ha (có giấy tờ mua bán năm 1924), sau đó ông C có để lại diện tích cho bà Đ vào năm 1972 với diện tích là 12.000m^2. Sau khi được ông C cho đất thì bà Đ tiếp tục canh tác, sử dụng đất liên tục đến năm 1986, phần đất ruộng này sau năm 1975 có sổ đăng ký sản xuất và đóng thuế nông nghiệp.

Trong năm 1986, do có nhiều chính sách về đất nông nghiệp, đặc biệt là việc cấp đất vào Tập đoàn sản xuất, Ủy ban nhân dân xã P cho rằng bà Đ đã canh tác xâm canh trên phần đất này nên đã lấy phần đất ruộng có diện tích 12.000m^2 cấp chia cho 06 hộ trong tập đoàn canh tác, do đó bà Đ đã liên tục khiếu nại đến các cơ quan chức năng yêu cầu trả lại phần đất nêu trên nhưng các cơ quan chức năng vẫn không giải quyết dứt điểm.

Tiếp theo vào ngày 03/01/1998, Ủy ban nhân dân xã P đã mời 06 hộ dân đang sử dụng phần đất 12.000m^2 nêu trên của gia đình các nguyên đơn đến hòa

giải, giải quyết và có kết quả các hộ dân đều đồng ý trả tiền cho bà Đ, 05 hộ dân trong 06 hộ dân đang canh tác đã trả tiền cho bà Đ sau đó một thời gian, riêng hộ ông Nguyễn Minh Q - là cha của ông Nguyễn Thanh B (bị đơn) đã sử dụng khoảng 1.000m^2 thuộc phần đất ruộng trên cho đến nay vẫn không trả tiền lẫn đất, vi phạm thỏa thuận đã được hòa giải ngày 03/01/1998 với nội dung ông Nguyễn Minh Q đã xác định sẽ trả tiền, nếu không trả tiền thì sẽ hoàn trả lại khoảng 1.000m^2 đất cho bà Đ và bù lại bà Đ phải trả lại cho gia đình ông Nguyễn Minh Q thành quả lao động. Từ lúc hòa giải thành ở Ủy ban nhân dân xã P vào ngày 03/01/1998, bà Đ đã nhiều lần gặp trực tiếp ông Q và gia đình ông Q yêu cầu thực hiện việc trả tiền hoặc trả đất nhưng ông Q luôn né tránh, tìm nhiều lý do trốn tránh nghĩa vụ. Sau đó, ông Nguyễn Minh Q qua đời và để lại cho con là ông Nguyễn Thanh B cùng gia đình ông B (vợ bà Nguyễn Thị H1) canh tác và sử dụng đến nay và không biết bằng cách nào ông B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất có diện tích 1.000m^2 của bà Đ bị tranh chấp chính là phần đất mà gia đình ông Nguyễn Minh Q canh tác, hiện nay thuộc thửa 922, tờ bản đồ số 2, diện tích 1110m^2, địa chỉ thửa đất tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00199 ngày 18/01/2011 cho ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị H1, nay thửa đất này thay đổi thành một phần thửa 213, tờ bản đồ số 12 tại xã P được cấp đổi Giấy chứng nhận theo dự án VLAP có số vào sổ CH01333 ngày 17/9/2012 cho ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị H1.

Vào năm 2013, các nguyên đơn đều biết phần đất này thuộc phần đất ruộng của mẹ bà đã được cấp cho ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị H1 như trên nên có đến gặp trực tiếp ông B, bà H1 để yêu cầu trả lại đất hoặc trả lại tiền nhưng không được chấp nhận.

Nay các nguyên đơn khởi kiện đến Tòa án để yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thanh B và vợ là bà Nguyễn Thị H1 phải trả lại cho các nguyên đơn phần đất tranh chấp qua xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc có diện tích 1.080,1m^2 thuộc một phần thửa 213, tờ bản đồ số 12 xã P do ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị H1 đứng tên quyền sử dụng đất và trả bằng giá trị với số tiền 500.000.000đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Thanh B trình bày:

Ông không đồng ý đối với yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu vợ chồng ông trả lại phần đất có diện tích 1.110m^2 thuộc thửa 922, tờ bản đồ số 2 tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Lý do:

Vợ chồng ông đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số CH 00199 ngày 18/01/2011, phần đất có diện tích 1.110m^2 thuộc thửa 922, tờ bản đồ số 2 tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Hiện nay thuộc một phần thửa 213, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Nguồn gốc phần đất này là do vợ chồng ông được thừa kế từ cha ruột ông Nguyễn Minh Q (chết năm 2002), sau khi cha ông chết thì đến năm 2009 mẹ ông là Trần Thị Kim L (sinh năm 1931) và các anh chị em của ông cùng đến Ủy ban nhân dân xã P làm thủ tục để vợ chồng ông được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông vào canh tác đất từ cuối năm 1998 cho đến nay vì ông sống chung với cha mẹ. Khi vợ chồng ông canh tác đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phía nguyên đơn không có tranh chấp gì, đến năm 2017, nguyên đơn là bà Trần Mộng V có tranh chấp đòi lại đất này, Ủy ban nhân dân xã P mời ông đến tham gia hòa giải với phía bà V nhưng không thành. Khi ông vào canh tác thì đất này là đất vườn, vợ chồng ông cải tạo và trồng cây chôm chôm trên đất.

Trước đây khi cha ông còn sống thì cha là người trực tiếp canh tác đất này, nguồn gốc đất là cha ông được nhà nước cấp và canh tác, quản lý đất từ lâu không rõ năm nào, đến năm 1990 thì nhà nước cấp giấy đất cho cha ông đứng tên thửa 922 này cùng với các thửa đất khác mà cha ông được tặng cho từ ông bà với tổng diện tích 4200m^2 đất, từ khi cha ông vào canh tác đất và được cấp giấy đến khi chết thì không có ai vào tranh chấp đất, cũng không bị chính quyền địa phương xử lý hay lập biên bản.

Ông không biết bà Nguyễn Thị Đ là ai, ông nghe nói các nguyên đơn là con của bà Nguyễn Thị Đ, ngoài ra ông không quen biết những người này.

Đối với việc năm 1998, Ủy ban xã P có hòa giải và cha ông đồng ý trả giá trị cho bà Đ thì ông không rõ, vì ông còn tại ngũ ở Căn cứ L, Biên Hòa Đồng N, chưa về sống chung với cha mẹ, đến cuối năm 1998 thì ông mới về sống cùng cha mẹ và cưới vợ và ông cũng không nghe cha mẹ nói có sự việc này.

Đồng thời ông cũng không biết về vấn đề phía nguyên đơn cho rằng năm 1986 nhà nước có chính sách về đất nông nghiệp, đặc biệt là việc cấp đất vào tập đoàn sản xuất, nhà nước thu hồi đất của bà Đ đưa vào tập đoàn sản xuất rồi giao đất lại cho 06 hộ dân trong đó có hộ của ông Nguyễn Minh Q là cha của tôi.

Ông đã được xem tờ biên bản về việc hòa giải tranh chấp đất ngày 03/01/1998 tại Ủy ban nhân dân xã P, ông xác định chữ ký Q và chữ viết Nguyễn Minh Q trong biên bản hòa giải không giống chữ ký và chữ viết của cha ông nhưng ông cũng không có yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông Q.

Bên cạnh đó, năm 1993, ủy ban nhân dân huyện C có ban hành quyết định số 06/QĐ- UB ngày 29/3/1993, về việc thu hồi thửa đất 923, tờ bản đồ số 02 của

ông Nguyễn Văn M để trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ, do ông M vi phạm về sang bán đất trái phép, trong đó thể hiện vị trí tiếp cận có phía tây thửa 923 giáp Nguyễn Minh Q, mà phía Tây của thửa 923 là thửa 922, tức đã thừa nhận thửa 922 là của ông Nguyễn Minh Q. Đến năm 1997, bà Nguyễn Thị Đ chuyển nhượng cho cha ông thửa đất 923, tờ bản đồ số 2, trong giấy sang nhượng đất và đơn xin chuyển quyền sử dụng đất đều thể hiện tứ cận đất, cạnh phía Tây của thửa 923 giáp với đất Nguyễn Minh Q, mà phía Tây của thửa 923 là thửa 922, từ đó bà Đ cũng đã thừa nhận thửa đất 922 là của ông Q mặc dù trong giấy sang nhượng đất và đơn xin chuyển quyền không thể hiện thửa đất nhận chuyển nhượng là thửa nào, nhưng ông nghe cha mẹ nói lại là nhận chuyển nhượng từ bà Đ thửa đất 923, tờ bản đồ số 2, diện tích khoảng 1000m^2.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến của ông B, không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 152/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã tuyên:

Căn cứ khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003 và khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165 và khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 và Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn bà Trần Mộng V, bà Trần Thị Mộng T, bà Trần Thị Mộng T1 và bà Trần Thị Mộng T2 đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị H1 về việc yêu cầu trả lại cho các nguyên đơn bằng giá trị với số tiền 500.000.000đồng tương đương với phần đất tranh chấp có diện tích 1.080,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 213, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/8/2023, các nguyên đơn bà Trần Mộng V, bà Trần Thị Mộng T, bà Trần Thị Mộng T1 và bà Trần Thị Mộng T2 kháng cáo bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, các nguyên đơn yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án hoặc sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, buộc ông B, bà H1 phải trả lại cho các nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị

HĐXX chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, vì căn cứ biên bản hoà giải của Ủy ban nhân dân xã P vào ngày 03/01/1998, ông Q có ý kiến đồng ý trả tiền hoặc giao trả lại đất cho gia đình bà Đ, những hộ khác cũng đã thực hiện việc trả đất lại cho bà Đ, chỉ có ông Q là không thực hiện theo biên bản hoà giải. Nay ông Q đã chết, ông B là người hưởng tài sản của ông Q để lại nên yêu cầu ông B và vợ là bà H1 có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn.

Bị đơn ông B, bà H1 không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn bà Trần Mộng V, bà Trần Thị Mộng T, bà Trần Thị Mộng T1 và bà Trần Thị Mộng T2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Trần Mộng V, bà Trần Thị Mộng T, bà Trần Thị Mộng T1 và bà Trần Thị Mộng T2; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Mộng V, bà Trần Thị Mộng T, bà Trần Thị Mộng T1 và bà Trần Thị Mộng T2 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Các nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị H1 phải trả lại cho các nguyên đơn phần đất có diện tích 1.080,1m^2 thuộc một phần thửa 213, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện do ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị H1 đứng tên quyền sử dụng đất và trả bằng giá trị với số tiền 500.000.000đồng.

Bị đơn ông B, bà H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

[2.1] Xét kháng cáo của các nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất đang tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 1.180,1m^2 thuộc thửa 922, tờ bản đồ số 2 (nay là một phần thửa đất số 213, tờ bản đồ số 12) có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Đ được cha, mẹ ruột cho vào năm 1972, tổng diện tích là 12 công. Bà Đ sử dụng đến năm 1986 thì giao cho Ủy ban nhân dân xã theo chính sách đất nông nghiệp, đặc biệt là việc giao đất cho tập đoàn và sau đó Ủy ban nhân dân xã P đã cấp cho 6 hộ dân gồm hộ ông Nguyễn Minh Q, hộ ông 8 Tấn (Trần Văn T4), hộ ông 10 Dậy (Trần Văn D), hộ ông Nguyễn Thượng C1, ông 5 Thôi (Nguyễn Văn T5) và hộ ông Nguyễn Văn M. Trong đó có hộ ông Nguyễn Minh Q được cấp diện tích 01 công, nội dung này cũng được ông Nguyễn Minh Q thừa nhận theo biên bản hòa giải ngày 03/01/1998 của Ủy ban nhân dân xã P.

Lịch sử biến động đất tranh chấp được xác định như sau: Thửa đất số 922, tờ bản đồ số 2, diện tích 1000m^2 được UBND huyện C cấp lần đầu có số vào sổ 41030201233 ngày 10/12/1990, người sử dụng đất là ông Nguyễn Minh Q; ngày 17//9/2012 thửa 922 được cấp đổi lần 2, nhập thửa 923 (thửa 923 của bà Đ chuyển nhượng cho ông Nguyễn Minh Q ngày 02/5/1997) thành thửa mới là 213, tờ bản đồ 12 cấp cho ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị H1 theo thủ tục nhận thừa kế. Hồ sơ cấp đất theo quy định của pháp luật và đến thời điểm này không ai khiếu nại về thủ tục cấp đất nói trên.

[2.2] Ngoài ra vào năm 1993, Ủy ban nhân dân huyện C có ban hành quyết định số 06/QĐ- UB ngày 29/3/1993, về việc thu hồi thửa đất 923, tờ bản đồ số 2 của ông Nguyễn Văn M (Là hộ được cấp đất có nguồn gốc từ đất bà Nguyễn Thị Đ đưa vô tập đoàn) để trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ, do ông M vi phạm về sang bán đất trái phép, trong đó thể hiện vị trí tứ cận có phía tây thửa 923 giáp Nguyễn Minh Q, mà phía Tây của thửa 923 là thửa 922, tức đã thừa nhận thửa 922 của ông Nguyễn Minh Q; đến năm 1997, bà Nguyễn Thị Đ chuyển nhượng cho ông Q thửa đất 923, tờ bản đồ số 2, trong giấy sang nhượng đất và đơn xin chuyển quyền sử dụng đất đều thể hiện tứ cận đất, cạnh phía Tây của thửa 923 giáp với đất Nguyễn Minh Q, mà phía Tây của thửa 923 là thửa 922 chứng minh bà Đ cũng đã thừa nhận thửa đất 922 là của ông Q.

[2.3] Các nguyên đơn cho rằng theo "Biên bản hòa giải ngày 03/01/1998 với nội dung ông Nguyễn Minh Q đã xác định sẽ trả tiền, nếu không trả tiền thì sẽ hoàn trả lại khoảng 1.000m^2 đất cho bà Đ và bù lại bà Đ phải trả lại cho gia đình ông Nguyễn Minh Q thành quả lao động". Qua làm việc với ông Đống Văn C2 là Cán bộ địa chính xã P là người ghi biên bản có trong thành phần Đoàn hòa giải của UBND xã P vào ngày 03/01/1998, ông C2 cũng xác định nội dung cuộc họp diễn ra như bản phô tô biên bản đã thể hiện. Theo ông C2 tinh thần chung của Đ1

hòa giải sau khi tập đoàn T7 là chấp hành theo chủ trương, hướng dẫn của cấp trên, Ủy ban nhân dân xã P chỉ đứng trung gian hòa giải nhằm giải thích, thuyết phục và động viên bên được cấp đất tự nguyện thương lượng với chủ đất cũ về việc trả lại đất hoặc đền bù công sức bằng tiền chứ chủ trương chung là không bắt buộc người được cấp đất phải trả đất lại cho chủ đất khi tập đoàn T7.

Từ những phân tích, đánh giá như trên, Hội đồng xét xử nhận thấy năm 1986, thực hiện chính sách cải cách ruộng đất theo Chỉ thị 100/CT-TW, ngày 13/01/1981 của Ban Bí T6 trung ương Đảng, Chính quyền xã P vận động bà Đ giao đất để cấp cho hộ thiếu đất sản xuất, bà Đ đồng ý và giao cho Ủy ban nhân dân xã P 12 công đất tọa lạc tại ấp P, xã P và Ủy ban nhân dân xã đã cấp cho 6 hộ dân, trong đó có hộ ông Nguyễn Minh Q, được cấp diện tích khoảng 01 công và trong trình quản lý, sử dụng đất ông Nguyễn Minh Q đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất như nộp thuế, kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất đã được gia đình ông Q, ông B quản lý sử dụng ổn định lâu dài và đã được cấp, cấp đổi qua ba lần, qua hai thế hệ nhưng đình các nguyên đơn không có gửi đơn tranh chấp hay khiếu nại gì. Đồng thời tại khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 có quy định "Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N1 dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

Từ những nhận định trên xét thấy cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ.

Các nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà Trần Mộng V, bà Trần Thị Mộng T, bà Trần Thị Mộng T1 và bà Trần Thị Mộng T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Mộng V, bà Trần Thị Mộng T, bà Trần Thị Mộng T1 và bà Trần Thị Mộng T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên do bà V, bà T, bà T1 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Mộng V, bà Trần Thị Mộng T, bà Trần Thị Mộng T1 và bà Trần Thị Mộng T2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003 và khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Mộng V, bà Trần Thị Mộng T, bà Trần Thị Mộng T1 và bà Trần Thị Mộng T2 đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị H1 về việc yêu cầu bị đơn trả lại cho các nguyên đơn giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 500.000.000 đồng tương đương với phần đất tranh chấp có diện tích 1.080,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 213, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Về chi phí tố tụng: 3.722.000 đồng, các nguyên đơn phải có nghĩa vụ chịu (đã nộp xong).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Mộng V, bà Trần Thị Mộng T, bà Trần Thị Mộng T1 được miễn án phí sơ thẩm.

Bà Trần Thị Mộng T2 có nghĩa chịu số tiền 6.000.000đồng (Sáu triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001646 ngày 10/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà Trần Thị Mộng T2 phải có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền án phí là 5.700.000đồng (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Mộng V, bà Trần Thị Mộng T, bà Trần Thị Mộng T1 được miễn án phí phúc thẩm.

Bà Trần Thị Mộng T2 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007686 ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà T2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Phận